Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

1

Jiǔ yuè qù Běijīng lǚyóu zuì hǎo.

九月去北京旅游最好。

Nếu đi Bắc Kinh để du lịch thì tốt nhất là đi vào tháng chín.

一、听力 Phần nghe 01-1

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.(*)

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们 家 有 三 个 人。 √ *Nhà chúng tôi có ba người.*
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每 天 坐 公共汽车 qù shàng bān. 去 上 班。 × *Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.*
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

(*) Để xem đáp án, bạn hãy truy cập vào trang web: www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK.

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A

B

C

D

E

F

例如： 男：你 喜欢 什么 运动？ Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
Ví dụ: *Cô thích môn thể thao nào?*

女：我 最 喜欢 踢 足球。 Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
Tôi thích đá bóng nhất. D

6. ☐

7. ☐

8. ☐

9. ☐

10. ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第三部分 Phần 3

第 11–15 题：听对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẩu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

Xiǎo Wáng, zhèli yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
例如： 男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？
Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
女：左边 那个红色 的是我的。
Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
问：小 王 的杯子是 什么 颜色的？
Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

	A 红色 (hóngsè) *màu đỏ* √	B 黑色 (hēisè) *màu đen*	C 白色 (báisè) *màu trắng*
11.	A 八月 (bā yuè)	B 几个月 (jǐ ge yuè)	C 九月 (jiǔ yuè)
12.	A 太远了 (tài yuǎn le)	B 太冷了 (tài lěng le)	C 太热了 (tài rè le)
13.	A 桌子 (zhuōzi)	B 椅子 (yǐzi)	C 杯子 (bēizi)
14.	A 不到十岁 (bú dào shí suì)	B 四十岁 (sìshí suì)	C 十多岁 (shí duō suì)
15.	A 杯子 (bēizi)	B 北京 (Běijīng)	C 茶杯 (chábēi)

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A

B

C

D

E

F

Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每 个 星期六，我 都 去 打 篮球。 D
Ví dụ: *Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.*

Yī yuè de Běijīng tiānqì zuì lěng.
16. 一月 的 北京 天气 最 冷。 ☐

Bàba xiànzài bù néng huílai, tā zài gōngzuò ne.
17. 爸爸 现在 不 能 回来，他 在 工作 呢。 ☐

Xīngqīliù wǒmen yìqǐ qù tī zúqiú ba.
18. 星期六 我们 一起 去 踢 足球 吧。 ☐

Nǐ de xiǎo māo zuì piàoliang.
19. 你 的 小 猫 最 漂亮。 ☐

Wǒ zuì xǐhuan lǚyóu.
20. 我 最 喜欢 旅游。 ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第二部分 Phần 2

第 21–25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

wèi shénme	yào	zuì	juéde	guì	yě
A 为 什么	B 要	C 最	D 觉得	E 贵	F 也

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿 的 羊肉 很 好吃，但是 也 很（ E ）。
Ví dụ: *Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.*

Wáng Fāng mǎi yí ge xīn bēizi
21. 王 方（ ）买 一 个 新 杯子。

Zuótiān nǐ méi lái wǒ jiā chī fàn?
22. 昨天 你（ ）没 来 我 家 吃 饭？

Wǒ zhège yīfu tài dà le, nǐ kànkan nàge ba.
23. 我（ ）这个 衣服 太 大 了，你 看看 那个 吧。

Wǒ de xiǎo māo liǎng suì duō le, Dàwèi de xiǎo māo liǎng suì duō le.
24. 我 的 小 猫 两 岁 多 了，大卫 的 小 猫（ ）两 岁 多 了。

Wáng lǎoshī xǐhuan chī píngguǒ.
25. 王 老师（ ）喜欢 吃 苹果。

QT Education
学而优
www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第三部分 Phần 3

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分， 他们 已经 游了 20 分钟 了。
Ví dụ: *Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.*

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyǒng.
＊他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (√)
Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。
Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
＊我 跳 得 非常 好。 (×)
Tôi múa rất giỏi.

Tā xǐhuan zài jiā kàn diànyǐng, yě xǐhuan shuì jiào, bù xǐhuan chūqu.
26. 她喜欢在家看 电影，也 喜欢 睡 觉，不喜欢 出去。

Tā zuì xǐhuan yùndòng.
＊她最喜欢 运动。 ( )

Wáng xiǎojiě de xiǎo māo zài wǒ jiā, wǒ de xiǎo māo zài wǒ māma jiā.
27. 王 小姐的小 猫 在我家，我的小 猫 在我妈妈家。

Wǒ yǒu yī zhi xiǎo māo.
＊我 有一只小 猫。 ( )

Wǒ bù xiǎng mǎi zhuōzi, wǒ yào mǎi jǐ ge xīn yǐzi.
28. 我不 想 买 桌子，我要 买几个新椅子。

Wǒ yào qù shāngdiàn mǎi zhuōzi.
＊我 要去 商店 买 桌子。 ( )

Tīngshuō nǐ zài xué zuò Zhōngguó cài ne, wǒmen yìqǐ zuò ba.
29. 听说 你在学 做 中国 菜呢，我们 一起 做吧。

Tāmen yào yìqǐ zuò Zhōngguó cài.
＊他们 要一起做 中国 菜。 ( )

Bā yuè Běijīng hěn rè, jiǔ yuè tiānqì hǎo, nǐ lái ba.
30. 八月 北京 很 热，九月 天气 好，你来吧。

Bā yuè qù Běijīng lǚyóu zuì hǎo.
＊八月去 北京 旅游 最 好。 ( )

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第四部分 Phần 4

第 31–35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Zhuōzi shang yǒu yì běn xīn shū. Nà shì nǐ de shū ma?
A 桌子 上 有一本 新 书。那是你的书吗?

Wáng lǎoshī shénme shíhou néng dào?
B 王 老师 什么 时候 能 到?

Tāmen dōu qù tī zúqiú le, nǐ qù bu qù?
C 他们 都 去 踢 足球了，你 去 不 去?

Zhège xiǎo māo hěn piàoliang. Tā duō dà le?
D 这个 小 猫 很 漂亮。它 多 大了?

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他 在 哪儿 呢? 你 看见 他 了 吗?

Nǐ wèi shénme bù kāi chē qù xuéxiào?
F 你 为 什么 不 开 车 去 学校?

Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
例如：他 还 在 教室 里 学习。 E
Ví dụ: *Anh ấy còn đang học trong lớp.*

Bú shì wǒ de, wǒ méi mǎi shū.
31. 不 是 我 的，我 没 买 书。 ☐

Sān suì duō.
32. 三 岁 多。 ☐

Tā yǐjīng zǒu le, shí fēnzhōng hòu néng dào.
33. 他 已经 走 了，十 分钟 后 能 到。 ☐

Wǒ méi shíjiān, míngtiān ba.
34. 我 没 时间， 明天 吧。 ☐

Wǒ bù xiǎng kāi, wǒ juéde zuò chūzūchē hěn hǎo.
35. 我 不 想 开，我 觉得 坐 出租车 很 好。 ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

三、语音 Phần ngữ âm 01-2

第一部分 Phần 1

第 1 题：听录音，选择听到的词语

Câu hỏi 1: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào các từ ngữ nghe được.

（1）shíjiān —— shíhou　　（2）Běijīng —— dòngjing

（3）luòpò —— luóbo　　（4）lìshǐ —— gùshi

（5）lǎohǔ —— mǎhu　　（6）rénshēng —— xuésheng

（7）shìtóu —— shítou　　（8）chǎndì —— chǎnzi

第二部分 Phần 2

第 2 题：听录音，注意每个词中重音的位置并跟读

Câu hỏi 2: Nghe bài ghi âm, chú ý vị trí của trọng âm trong mỗi từ và đọc theo.

hǎochī （1）好吃	lǎoshi （2）老实	xiǎojiě （3）小姐	xiānsheng （4）先生
měi tiān （5）每 天	qiánbian （6）前边	kěnéng （7）可能	yǒuyòng （8）有用
jīnyú （9）金鱼	jìngyù （10）境遇	lìsuo （11）利索	sīsuǒ （12）思索
dàmén （13）大门	dǎban （14）打扮	yìbān （15）一般	máfan （16）麻烦

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1–2 题：看汉字，按偏旁归类

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và xếp chúng theo bộ.

A 跑	B 跳	C 玩	D 球
E 路	F 现	G 趴	H 玥

1. 王：_____

2. 足：_____

第二部分 Phần 2

第 3 题： 看生词和图片，猜出词义

Câu hỏi 3: Xem hình và các từ mới rồi đoán nghĩa của các từ này.

杯子	盘子	筷子	叉子	勺子	刀子
____	____	____	____	____	____

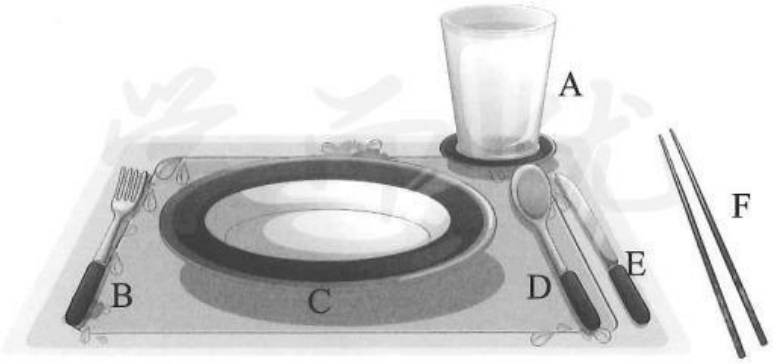

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第三部分 Phần 3

第 4 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 4: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

wéi/wèi 丶 丿 为 为

为																	

yě 一 十 也

也																	

QT Education
学而优

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS